UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 06 / SXD-CCGĐXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 09 tháng 7 năm 2020

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
  + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35
  + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng đ
  Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020**											
1	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.000	77.000	77.000	77.000	80.000	77.000	77.000	80.000	80.000
2	XM Tây Đô PCB 40	bao	*nt*	67.000	67.000	67.000	67.000	68.000	67.000	67.000	68.000	71.000
3	XM Tây Đô PCB 40 đa dụng	bao	*nt*	73.000	73.000	73.000	73.000	75.000	73.000	73.000	75.000	76.000
4	XM Tây Đô PCB 40 dân dụng	bao	*nt*	71.000	71.000	71.000	71.000	73.000	71.000	71.000	73.000	74.000
5	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	68.000	68.000	68.000	68.000	70.000	68.000	68.000	70.000	71.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.2	**Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Công văn số 195/20/BBG/XMCT-KD ngày 08/4/2020**											
6	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
1.3	**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Tầng 7 tòa nhà An Phú Plaza số 117-119 Lý Chính Thắng phường 7 quận 3 TPHCM. ĐT: 0287.3000589).**											
7	Xi măng STARMAX PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72.727	72.727	72.727	74.545	72.727	73.636	73.636	74.545	74.545
1.4	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Cập nhật theo Công văn số 377/TTDV-PHTT ngày 04/5/2020**											
8	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
9	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	*nt*	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363	1.086.363
10	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	*nt*	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454	1.345.454
11	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	TCVN 7711:2013	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
2.1	**Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Cập nhật theo Công văn số 08 ngày 01/02/2020.**											
12	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	m^2	QCVN 16:2017/BXD	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
13	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	m^2	*nt*	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
14	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	m^2	*nt*	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
15	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	m^2	*nt*	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
16	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	m^2	*nt*	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
17	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	m^2	*nt*	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
18	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	m^2	*nt*	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
19	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	m^2	*nt*	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
20	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	m^2	*nt*	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200	266.200
21	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	m^2	*nt*	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250	322.250
22	Gạch lát vi tính 80x80	m^2	*nt*	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
23	Gạch lát carving 80x80	m^2	*nt*	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
24	Gạch lát carving gold 80x80	m^2	*nt*	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
25	Gạch ốp Ceramic 30x60	m^2	*nt*	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950	213.950
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	m^2	*nt*	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
27	Gạch ốp Ceramic 40x80	m^2	*nt*	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500	288.500
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	m^2	*nt*	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
29	Gạch lát Porcelain 100x100	m^2	*nt*	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
30	Gạch lát Porcelain 15x60	m^2	*nt*	500.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
31	Gạch lát Porcelain 15,4x80	m^2	*nt*	280.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
32	Gạch lát Porcelain 19,6x100	m^2	*nt*	350.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2.2	**Công ty TNHH Xây dựng thương mại Kim Quang Hưng (Đc: 98 Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, quận Ninh Kiều, TPCT, ĐT: 0907.594547) Cập nhật theo Công văn số 01T01/CV-CBGSP.KQH ngày 14/01/2020**											
33	6060PLATIUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2017/BXD	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
34	8080PLATIUM001/002/003/004	m^2	*nt*	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
35	DTD4080GOSAN004/005	m^2	*nt*	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
36	2525CASARAS001/002	m^2	*nt*	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182	128.182
37	3030LEAF001/002	m^2	*nt*	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
38	333METAL001	m^2	*nt*	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
39	3060DIAMOND001/002/003	m^2	*nt*	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
40	6060VENUS001/002	m^2	*nt*	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636	233.636
41	6060CHAMPA001/002/003	m^2	*nt*	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273	247.273
42	DTD8080FANSIPAN001-FP-H	m^2	*nt*	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545	344.545
43	100DB016-NANO	m^2	*nt*	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000
44	100MARMOL005-NANO	m^2	*nt*	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636
45	1020ROCK001/.../010	m^2	*nt*	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
46	4080ROXY001	m^2	*nt*	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
47	3045M001men loại AA (30x45cm)	m^2	*nt*	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
48	3030MOSAIC001/.../013	m^2	*nt*	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
2.3	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
	***Gạch 40x40 các loại**											
49	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
50	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	*nt*	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	***Gạch 25x40 các loại (Acera men bóng)**											
51	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại A	thùng	QCVN 16:2017/BXD	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
52	4000,4080,4097,4101,41114, 4116... Men loại AA	thùng	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
2.4	**Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera chi nhánh Cần Thơ (Đc: 51/1A đường 3 tháng 2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 02923.831091) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2020**											
	***Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)**											
53	30x30 (màu nhạt)	11V /thùng	QCVN 16:2017/BXD	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984	168.984
54	30x30 (màu đậm)		*nt*	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332	174.332
55	40x40 (màu nhạt)	m^2	*nt*	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289	158.289
56	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
57	60x30 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
58	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642	240.642
59	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685	256.685
	***Gạch thạch anh (Granite hạt mè)**											
60	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
	***Gạch men (Ceramic)**											
61	60x30 (màu nhạt)	m^2	*nt*	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471	176.471
	***Gạch thạch anh bóng kiếng**											
62	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861	197.861
63	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032	262.032
64	80x80 (màu nhạt)	m^2	*nt*	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075	278.075
65	80x80 (màu đậm)	m^2	*nt*	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984	368.984
66	100x100 (màu nhạt)	m^2	*nt*	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155	433.155
	Gạch bóng toàn phần cao cấp											
67	60x60 (màu nhạt)	m^2	*nt*	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134	195.134
68	60x60 (màu đậm)	m^2	*nt*	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
2.5	**Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/6/2020**											
69	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m^2	QCVN 16:2017/BXD	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
70	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m^2	*nt*	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
71	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m^2	*nt*	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
72	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
73	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
74	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m^2	*nt*	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300	107.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
75	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m^2	*nt*	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
76	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m^2	*nt*	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
77	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m^2	*nt*	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
78	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
79	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m^2	*nt*	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
80	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Không mài canh	m^2	*nt*	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
81	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh	m^2	*nt*	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
82	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m^2	*nt*	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
83	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m^2	*nt*	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
84	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m^2	*nt*	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
85	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn	m^2	*nt*	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
86	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin	m^2	*nt*	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
III	**NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG**											
IV	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**											
4.1	**Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) Cập nhật theo báo giá ngày 21/4/2020**											
87	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.000	1.000	1.045	982	955	1.045	1.091	982	955
88	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên	*nt*	1.200	1.200	1.255	1.173	1.145	1.255	1.309	1.173	1.145
89	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	*nt*	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
90	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên	*nt*	1.050	1.050	1.091	1.045	1.000	1.091	1.145	1.045	1.000
91	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên	*nt*	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
92	Gạch không nung 4 lỗ 90x90x190mm	viên	*nt*	1.300	1.300	1.355	1.273	1.236	1.355	1.418	1.273	1.236
93	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên	*nt*	1.100	1.100	1.155	1.082	1.055	1.155	1.200	1.082	1.055
94	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên	*nt*	5.000	5.000	5.227	4.909	4.773	5.227	5.455	4.909	4.773
95	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên	*nt*	9.000	9.000	9.409	8.818	8.591	9.409	9.818	8.818	8.591
4.2	**Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang** *(Đc: Số 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh,, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.953666)* ***Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020***											
96	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m^2	TCVN 7744:2013	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
97	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m^2	*nt*	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
98	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên	TCVN 6477:2016	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
99	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390mm	viên	*nt*	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
100	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên	*nt*	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
4.3	**Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (ĐC: Lô A11, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ĐT: 0275.3627568) Cập nhật theo Công văn số 37/20/BG-NVB ngày 20/5/2020**											
101	Gạch bê tông đặc M7.5 (40x80x180)	viên	TCVN 6477:2016	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470	1.470
102	Gạch bê tông 4 lỗ M7.5 (80x80x180)	viên	*nt*	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990
103	Gạch bê tông Block M7.5 (90x190x390)	viên	*nt*	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
104	Gạch bê tông Block M7.5 (100x200x400)	viên	*nt*	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
105	Gạch bê tông Block M7.5 (190x190x390)	viên	*nt*	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
106	Gạch bê tông Block M7.5 (200x200x400)	viên	*nt*	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
V	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC**											
V.1	**SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG**											
	SƠN NỘI THẤT											
5.1.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam** (*Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM*). **Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
107	Dulux Diamond A1000-Sơn nội thất siêu cao cấp	18 lít	TCVN 6477:2016	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
108	Dulux Diamond Care-Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn	18 lít	*nt*	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182	3.938.182
109	Dulux StainResist-Sơn nội thất siêu cao cấp chống bám bẩn	18 lít	*nt*	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636	2.115.636
110	Dulux -Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	18 lít	*nt*	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364	1.816.364
111	Dulux A500-Sơn nội thất chất lượng cao	18 lít	*nt*	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818	1.125.818
5.1.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)** -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). **NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ)** - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . **Cập nhật theo thông báo giá tháng 3/2020**											
112	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
		4.8 KG		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
113	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	*nt*	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
		5 L		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
114	NIPPON MATEX	18 L	*nt*	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000	1.521.000
		5 KG		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
115	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	*nt*	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
		4.8 KG		338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
116	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L	*nt*	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
		5 L		673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000	673.000
117	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L	*nt*	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000	2.627.000
		1 L		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
		5 L		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
118	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L	*nt*	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
		1 L		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
		5 L		979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000	979.000
119	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L	*nt*	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000	4.359.000
		1 L		298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000	298.000
		5 L		1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000	1.339.000
120	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L	*nt*	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000	344.000
		5 L		1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000	1.541.000
5.1.3	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
121	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
122	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		5 lít		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		18 lít		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
123	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít	*nt*	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		5 lit		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
		18 lít		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
5.1.4	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
124	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
125	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít	*nt*	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000	1.085.000
126	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít	*nt*	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000	2.240.000
127	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít	*nt*	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
128	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít	*nt*	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000
129	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít	*nt*	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
130	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít	*nt*	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5.1.5	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
131	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	3,8 lít	QCVN 16:2017/BXD	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
		18 lít		673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636	673.636
132	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	5 lít	*nt*	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909	300.909
		18 lít		868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
133	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	5 lít	*nt*	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545	404.545
		18 lít		1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636	1.243.636
134	KENNY LIGHT (Cao cấp, lao chùi-màu thường)	5 lít	*nt*	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818	421.818
		18 lít		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
135	KENNY DELUXE 5 trong 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	5 lít	*nt*	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091	769.091
		18 lít		2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
136	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	5 lít	*nt*	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273	947.273
		18 lít		3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727	3.202.727
	SƠN NGOẠI THẤT											
5.2.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
137	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt mờ	18 lít	QCVN 16:2017/BXD	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909
138	Dulux Flexx - Sơn ngoại thất siêu cao cấp có tính năng co giãn - Bề mặt bóng	18 lít	*nt*	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909	5.242.909
139	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt mờ	18 lít	*nt*	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455
140	Dulux E1000 - Sơn ngoại thất siêu cao cấp công nghệ Keepcool - Bề mặt bóng	18 lít	*nt*	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455	4.853.455
141	Dulux Express - Sơn ngoại thất siêu cao cấp cho hiệu suất vượt trội	18 lít	*nt*	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000	4.476.000
142	Dulux E700 - Sơn ngoại thất cao cấp chống rêu mốc	18 lít	*nt*	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818	2.553.818
143	Dulux E500 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	18 lít	*nt*	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364	1.492.364
5.2.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)** -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). **NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ)** - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. **Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020**											
144	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN 16:2017/BXD	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
		5 L		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
145	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L	*nt*	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000	3.109.000
		5L		947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000	947.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
146	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L	*nt*	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
		5L		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
147	NIPPON SUPERGARD	18L	*nt*	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000	3.207.000
		5L		940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
148	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L	*nt*	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000
		1 L		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
		5 L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
149	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L	*nt*	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000	5.975.000
		1 L		355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
		5 L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
150	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L	*nt*	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000
		1L		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
5.2.3	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
151	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
152	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít	*nt*	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
		5 lít		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
		18 lít		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
153	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít	*nt*	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		5 lít		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
		18 lít		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
5.2.4	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
154	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
155	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít	*nt*	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
156	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
157	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít	*nt*	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000	1.975.000
158	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít	*nt*	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
159	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
160	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít	*nt*	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
161	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít	*nt*	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
162	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít	*nt*	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
163	BegerCool Flex Shield Elastromeric (9L/thùng)	lít	*nt*	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
164	BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5L/thùng)	lít	*nt*	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	995.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
165	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít	*nt*	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000	2.355.000
166	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít	*nt*	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
5.2.5	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
167	KENNY EXT PLUS Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909	530.909
		18 lít		1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
168	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	*nt*	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364	856.364
		18 lít		2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091	2.919.091
169	KENNY MAXSHIELD (Chống thấm, chống nóng) - màu thường	5 lít	*nt*	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364	996.364
		18 lít		3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091	3.379.091
170	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	5 lít	*nt*	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455	1.115.455
		18 lít		3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909	3.870.909
171	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	1 lít	*nt*	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909	310.909
		5 lít		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	BỘT TRÉT											
5.3.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
172	Dulux E1000-Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg	QCVN 16:2017/BXD	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364	460.364
173	Dulux A1000-Bột trét nội thất cao cấp	40kg	*nt*	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636	439.636
174	Dulux E700-Bột trét ngoại thất	40kg	*nt*	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364	412.364
175	Dulux A500-Bột trét nội thất	40kg	*nt*	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455	329.455
5.3.2	**Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020**											
176	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG	QCVN 16:2017/BXD	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
177	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
5.3.3	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
178	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN 16:2017/BXD	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
179	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
5.3.4	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
	***Nội thất**											
180	KENNY NICE (bột trét tường kinh tế)	kg	QCVN 16:2017/BXD	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218	4.218
181	KENNY LIGHT (Bột trét tường Cao cấp)	kg	*nt*	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836	6.836
182	KENNY SATIN (Bột trét tường siêu bền)	kg	*nt*	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	***Ngoại thất**											
183	KENNY EXT (Bột trét tường chất lượng cao)	kg	*nt*	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709	7.709
184	KENNY MAXSHEILD (Bột trét tường cao cấp)	kg	*nt*	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291	8.291
185	KENNY PRO (Bột trét tường siêu cao cấp)	kg	*nt*	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327	10.327
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT											
5.4.1	**Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam (Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM). Cập nhật theo Công văn số 7452/01/2020/ADM/ANP ngày 06/01/2020**											
186	Dulux E1000 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp	18 lit	QCVN 16:2017/BXD	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
187	Dulux A1000 - Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp	18 lit	*nt*	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
188	Dulux E700 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	18 lit	*nt*	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
189	Dulux A500 - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	18 lit	*nt*	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273	1.635.273
5.4.2	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 3/2020**											
190	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN 16:2017/BXD	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000	2.998.000
		5 KG		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
191	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	*nt*	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000	2.961.000
		6 KG		953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000	953.000
5.4.3	**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020**											
192	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000	3.660.000
193	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
194	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
195	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000	3.615.000
196	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
197	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
198	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000	644.000
199	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
200	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000	606.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
201	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
202	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
203	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
204	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
205	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
206	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
5.4.4	**CÔNG TY TNHH SƠN KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đông Thạnh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499. Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020**											
207	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít		394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545	394.545
		18 lít		1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
208	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít		543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
		18 lít		1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545	1.643.545
209	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	5 lít		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
		18 lít		2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273	2.087.273
210	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít		788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182	788.182
		18 lít		2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818	2.591.818
211	KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp	5 lít		756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364	756.364
		18 lít		2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
212	KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)	3,8 lít		504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
		18 lít		2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091	2.449.091
213	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	3,8 lít		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
		18 lít		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
VI	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
6.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn số 05.2020 ngày 20/5/2020**											
214	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I sàng rửa	m^3	QCVN 16:2017/BXD	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273	477.273
215	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I chưa sàng rửa	m^3	*nt*	439.091	439.091	439.091	439.091	439.091	439.091	439.091	439.091	439.091
216	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu loại I chưa sàng rửa	m^3	*nt*	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
217	Đá 4x6 Xanh xám	m^3	*nt*	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
218	Đá 0x4 Xanh xám	m^3	*nt*	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090	290.090
VII	**THÉP CÁC LOẠI**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.1	**CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT (Bao gồm phí vận chuyển 190.000đ/tấn). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 02/5/2020**											
219	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	TCVN 1651-1:2008	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990	11.990
220	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	kg	*nt*	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940
221	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	kg	*nt*	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940
222	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	kg	*nt*	12.040	12.040	12.040	12.040	12.040	12.040	12.040	12.040	12.040
223	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	kg	*nt*	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090
224	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	kg	*nt*	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790	11.790
225	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890	11.890
226	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	kg	*nt*	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940	11.940
227	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090	12.090
228	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140	12.140
229	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	kg	*nt*	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190
230	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	kg	*nt*	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
231	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190
232	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190	12.190
233	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290	12.290
234	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490	12.490
235	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	kg	*nt*	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690	12.690
7.2	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997). Giá không bao gồm phí bốc xếp. Cập nhật theo văn bản số 42 ngày 10/4/2020**											
236	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
237	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
238	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
239	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
240	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
241	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
242	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
243	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
244	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
245	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
246	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
247	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	*nt*	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
248	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	*nt*	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
7.3	**CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977. Cập nhật theo văn bản số 02/2020/CV-TV ngày 10/3/2020**											
249	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
250	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	*nt*	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
251	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	*nt*	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840	14.840
252	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
253	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
254	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
255	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	*nt*	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350
256	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	*nt*	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650	14.650
257	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
260	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	*nt*									
258	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	*nt*	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
259	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	*nt*	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**											
8.1	**Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh** (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). **Cập nhật theo Công văn số 0620/CBG/CT ngày 01/6/2020**											
260	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	12.681.818	12.681.818	12.681.818	12.718.182	12.745.454	12.681.818	12.727.273	12.745.454	12.727.273
IX	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
9.1	**Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo Công văn số 1870/CV-KDTT ngày 21/4/2020**											
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V											
261	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630
262	VC-1,0 (Ø1.13)	m	*nt*	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng											
263	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110	3.110
264	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m		4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380	4.380
265	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
266	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	*nt*	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
267	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	*nt*	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970	12.970
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng											
268	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
269	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	*nt*	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
270	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	*nt*	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng											
271	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160
272	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	*nt*	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780
273	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
274	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	*nt*	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800
275	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	*nt*	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100
276	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	*nt*	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
277	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
278	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	*nt*	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010
279	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	*nt*	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690
280	CVV-25	m	*nt*	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
281	CVV-50	m	*nt*	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
282	CVV-150	m	*nt*	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
283	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700	163.700
284	CVV-3x25+1x16	m	*nt*	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100	241.100
285	CVV-3x50+1x25	m	*nt*	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600	428.600
286	CVV-3x95+1x50	m	*nt*	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800
287	CVV-3x120+1x70	m	*nt*	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500	1.090.500
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC											
288	CVV-4x16	m	TCVN 5935	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
289	CVV-4x25	m	*nt*	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500	263.500
290	CVV-4x50	m	*nt*	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600	481.600
291	CVV-4x120	m	*nt*	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500	1.218.500
292	CVV-4x185	m	*nt*	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900	1.810.900
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)											
293	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	*nt*	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700	734.700
294	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	*nt*	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100	3.730.100
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)											
295	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
	Ống luồn dây điện											
296	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	*nt*	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
297	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	*nt*	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
298	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	*nt*	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
299	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	*nt*	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC											
300	AV-16-0,6/1KV	m	*nt*	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470
301	AV-35-0,6/1KV	m	*nt*	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870
302	AV-120-0,6/1KV	m	*nt*	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
303	AV-500-0,6/1KV	m	*nt*	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Dây nhôm,lõi thép các loại											
304	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
305	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	*nt*	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400	75.400
306	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
9.2	**Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Cập nhật theo Công văn số 263/SLG-CV ngày 24/4/2020**											
	Đèn LED chiếu sáng đường phố											
307	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
308	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
309	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
310	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
311	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
312	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
313	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000
314	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
315	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
316	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000
317	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000	18.450.000
318	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	*nt*	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000	19.200.000
	Trụ đèn chiếu sáng											
319	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800	4.239.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
320	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400	5.237.400
321	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	*nt*	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000	6.734.000
322	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450	6.671.450
323	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000	7.607.000
324	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000	8.604.000
325	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	*nt*	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000	9.664.000
326	Cột thép đa giác,14m-165-4mm	Chiếc	*nt*	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000	24.398.000
327	Cột thép đa giác,14m-189-5mm	Chiếc	*nt*	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000	34.496.000
328	Cột thép đa giác,17m-139-4mm	Chiếc	*nt*	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000	30.030.000
329	Cột thép đa giác,14m-165-5mm	Chiếc	*nt*	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000	39.996.000
330	Cột thép đa giác,17m-190-5mm	Chiếc	*nt*	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000	43.252.000
331	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	*nt*	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600	1.904.600
332	Cần đèn CD-02; CD-23;CD-42; cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	*nt*	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Cột đèn sân vườn											
333	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	*nt*	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
334	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	*nt*	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000	8.387.000
335	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	*nt*	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000	6.662.000
336	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	*nt*	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000
337	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	*nt*	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
338	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	*nt*	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
339	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	*nt*	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000	10.225.000
340	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	*nt*	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
341	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	*nt*	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
342	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	*nt*	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
343	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	*nt*	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000	14.375.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
344	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	*nt*	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
	Phụ kiện cột											
345	Khung móng M16-240x240	Chiếc	*nt*	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000
346	Khung móng M24-300x300	Chiếc	*nt*	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000
347	Khung móng M24-14m	Chiếc	*nt*	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000
348	Khung móng M30-17m	Chiếc	*nt*	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000
349	Khung móng M30-25m	Chiếc	*nt*	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000
350	Bảng điện - 1AT (1 phip+1 cầu đấu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	*nt*	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
351	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	*nt*	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000
352	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	*nt*	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
9.3	**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (Tỉnh Hà Nam) 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, TPHCM ĐT: 0283.8623539 FAX: 028038682675. Cập nhật theo Công văn số 14/2020/KV-TK ngày 01/4/2020**											
353	Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/IEC 62612:2013	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
354	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng	Cái	TCVN 10885-2-1:2015/IEC2722-2-1:2014	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
355	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng	Cái	*nt*	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
356	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng	Cái	*nt*	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
357	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái	*nt*	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
358	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	*nt*	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
359	Đèn LED Panel 6060 40W	Cái	*nt*	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
360	Bóng Tube LED T8 19W	Cái	*nt*	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
361	Đèn Exit 2 mặt chỉ đường	Cái	*nt*	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
362	Đèn nhà xưởng LED 100W	Cái	*nt*	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
363	Tủ aptomat âm tường 9 Module	Cái	TCVN 6434-1:2008	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
364	Tủ aptomat âm tường 18 Module	Cái		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
365	Tủ aptomat 4P	Cái		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
366	Ống điện tròn luồng dây phi 20mm	Cái	BS EN 61386-21:2004	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
367	Ống điện tròn luồng dây phi 32mm	Cái		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
368	Hộp chia ngả 2 đường 25mm	Cái	BS 4607-1:1984	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
369	Hộp chia ngả 4 đường 25mm	Cái	TCVN 4007-1:1984	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
X	**XĂNG , DẦU**											
10.1	**Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 27/6/2020**											
370	Xăng RON 95 IV	lít		15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070	15.070
371	Xăng RON 95 III,II	lít		14.970	14.970	14.970	14.970	14.970	14.970	14.970	14.970	14.970
372	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250	14.250
XI	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
11.1	**Cty CP Địa Ốc An Giang (140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang ĐT: 0296.3953921, Fax: 0296.3953145). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/5/2020.**											
	CỌC BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC											
373	Cọc ống Bê tông DUL 100x100 - 35Mpa >M400	m	22 TCN272-05	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
374	Cọc ống Bê tông DUL 120x120 - 35Mpa >M400	m	*nt*	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
375	Cọc ống Bê tông DUL 150x150 - 35Mpa >M400	m	*nt*	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
376	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -8m 35Mpa >M400	m	*nt*	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
377	Cọc ống Bê tông DUL 200x200 -6m 35Mpa >M400	m	*nt*	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700	209.700
	CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM											
378	Cống Φ400mm - D50mm, f'c=28Mpa	m	22 TCN272-05	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200	314.200
379	Cống Φ600mm - D63mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600	498.600
380	Cống Φ800mm - D80mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300	807.300
381	Cống Φ1000mm - D100mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200	1.388.200
382	Cống Φ1200mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100	2.514.100
383	Cống Φ1500mm - D120mm, f'c=28Mpa	m	*nt*	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600	3.138.600
	Gối cống các loại M200	m	*nt*									
384	Gối cống Φ400	Cái	*nt*	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
385	Gối cống Φ600	Cái	*nt*	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300	229.300
386	Gối cống Φ800	Cái	*nt*	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100	283.100
387	Gối cống Φ1000	Cái	*nt*	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700	370.700
388	Gối cống Φ1200	Cái	*nt*	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900	686.900
11.2	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/5/2020**											
	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
389	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000	8.140.000
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.											
390	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364	41.846.364
391	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000	49.490.000
XII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**											
12.1	**Công ty TNHH Công nghiệp LAMA VIỆT NAM (243/1 Quốc lộ 1A, P.Tân Thới Hiệp, Q.12, TPHCM. ĐT: 083.7178580 - Fax: 083.7178579; Website: www.lamatiles.com.vn) Đại lý phân phối tại Cần Thơ - Đại lý Vân Nam (54C1 đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3780068). Giá bán không gồm phí dỡ hàng. Cập nhật theo Thông báo giá ngày 20/3/2020**											
392	Ngói chính Nhóm 1 màu: L101; L102; L103; L104	Viên	TCVN 1453:1986	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155	13.155
393	Ngói chính Nhóm 2 màu: L201; L202; L203; L204 và nhóm màu đặc biệt L105; L226	Viên		13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
394	Ngói nóc	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
395	Ngói rìa	Viên	*nt*	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
396	Ngói cuối rìa	Viên	*nt*	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045	3.045
397	Ngói ghép 2	Viên	*nt*	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
398	Ngói cuối nóc	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
399	Ngói cuối mái	Viên	*nt*	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273	32.273
400	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
401	Ngói chạc 4	Viên	*nt*	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455	40.455
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											
13.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát** ***(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Công văn số 200504-6/LP-CV ngày 04/5/2020***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt											
402	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m^2		16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
403	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m^2		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
404	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m^2		20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
405	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m^2		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
406	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m^2		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
407	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m^2		31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
408	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m^2		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
409	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m^2		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC											
	Loại P8 (8x10)cm											
410	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
411	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
412	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Loại P10 (10x12)cm											
413	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m^2	TCVN 2053:1993	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
414	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m^2		47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
415	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m^2		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
XIV	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
14.1	**Công ty CP Nhựa Đồng Nai (ĐC: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02513.836269 FAX: 02513.836174). Cập nhật theo Công văn số 333/2020/CV-DNP ngày 09/6/2020**											
	ỐNG uPVC (HỆ INCH)											
416	D21x1.6mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
417	D27x1.8mm	m		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
418	D34x2.0mm	m		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
419	D42x2.1mm	m		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
420	D42x3.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
421	D49x2.4mm	m		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
422	D49x3.0mm	m		26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
423	D60x2.0mm	m		22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
424	D60x2.8mm	m	*nt*	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
425	D90x2.9mm	m	*nt*	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
426	D90x3.8mm	m	*nt*	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
427	D114x3.2mm	m	*nt*	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
428	D114x4.9mm	m	*nt*	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200	103.200
429	D168x4.3mm	m	*nt*	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
430	D168x7.3mm	m	*nt*	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800	226.800
431	D220x6.6mm	m	*nt*	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200	272.200
432	D220x8.7mm	m	*nt*	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600	352.600
	ỐNG uPVC (HỆ MÉT)											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
433	D140x4.1mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
434	D140x5.0mm	m		137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500	137.500
435	D140x5.4mm	m		148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
436	D140x6.7mm	m		183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100	183.100
437	D160x6.2mm	m		194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200	194.200
438	D160x7.7mm	m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
439	D200x7.7mm	m		301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
440	D200x9.6mm	m		372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500	372.500
441	D225x5.5mm	m		246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200	246.200
442	D225x6.9mm	m		306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700	306.700
443	D225x8.6mm	m	*nt*	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400	381.400
444	D250x9.6mm	m	*nt*	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600	472.600
445	D250x11.9mm	m	*nt*	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300	576.300
446	D280x8.6mm	m	*nt*	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800	476.800
447	D280x10.7mm	m	*nt*	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400	590.400
448	D280x13.4mm	m	*nt*	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200	726.200
449	D315x12.1mm	m	*nt*	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300	745.300
450	D315x15.0mm	m	*nt*	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400	912.400
451	D355x8.7mm	m	*nt*	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200	625.200
452	D355x13.6mm	m	*nt*	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200	945.200
453	D355x16.9mm	m	*nt*	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
454	D400x15.3mm	m	*nt*	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000	1.202.000
455	D400x19.1mm	m	*nt*	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800	1.481.800
	Ống HDPE											
456	D25 x 2.3mm	m	QCVN 16:20017/BXD; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015;ISO 4427-2:2007/TCVN7305-2; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690
457	D25 x 3.0mm	m		13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
458	D32 x 3.0mm	m		18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
459	D32 x 3.6mm	m		22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570	22.570
460	D40 x 3.7mm	m		29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
461	D40 x 4.5mm	m		34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530	34.530
462	D50 x 4.6mm	m		45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140	45.140
463	D50 x 5.6mm	m		53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380	53.380
464	D63 x 3.8mm	m		49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
465	D63 x 4.7mm	m		59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
466	D90 x 5.4mm	m		99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
467	D90 x 6.7mm	m		120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
468	D110 x 5.3mm	m	*nt*	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
469	D110 x 6.6mm	m	*nt*	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
470	D125 x 6.0mm	m	*nt*	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530	155.530
471	D125 x 7.4mm	m	*nt*	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
472	D140 x 8.3mm	m	*nt*	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
473	D140 x10.3mm	m	*nt*	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500	287.500
474	D160 x 6.2mm	m	*nt*	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290	206.290
475	D160 x 7.7mm	m	*nt*	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
476	D160 x 9.5mm	m	*nt*	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970
477	D180 x 6.9mm	m	*nt*	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770	257.770
478	D180 x 8.6mm	m	*nt*	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
479	D180 x 10.7mm	m	*nt*	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
480	D200 x 7.7mm	m	*nt*	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130	320.130
481	D200 x 9.6mm	m	*nt*	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
482	D200 x 11.9mm	m	*nt*	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
483	D225 x 8.6mm	m	*nt*	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610	401.610
484	D225 x 10.8mm	m	*nt*	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
485	D225 x 13.4mm	m	*nt*	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
486	D250 x 9.6mm	m	*nt*	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
487	D250 x 11.9mm	m	*nt*	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
488	D250 x14.8mm	m	*nt*	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
489	D280 x 10.7mm	m	*nt*	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960	616.960
490	D280 x 13.4mm	m	*nt*	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920
491	D280 x 16.6mm	m	*nt*	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
492	D315 x 12.1mm	m	*nt*	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
493	D315 x 15.0mm	m	*nt*	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
494	D315 x 18.7mm	m	*nt*	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
495	D355 x 13.6mm	m	*nt*	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270	999.270
496	D355 x 16.9mm	m	*nt*	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750	1.231.750
497	D355 x 21.1mm	m	*nt*	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
498	D400 x 15.3mm	m	*nt*	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660	1.260.660
499	D400 x 19.1mm	m	*nt*	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
500	D400 x 23.7mm	m	*nt*	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
501	D450 x 17.2mm	m	*nt*	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060	1.611.060
502	D450 x 21.5mm	m	*nt*	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
503	D450 x 26.7mm	m	*nt*	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
504	D500 x 19.1mm	m	*nt*	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010	1.962.010
505	D500 x 23.9mm	m	*nt*	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
506	D500 x 29.7mm	m	*nt*	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
507	D560 x 21.4mm	m	*nt*	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620	2.694.620
508	D560 x 26.7mm	m	*nt*	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
509	D560 x 33.2mm	m	*nt*	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
510	D630 x 24.1mm	m	*nt*	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270	3.414.270
511	D630 x 30.0mm	m	*nt*	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
512	D630 x 37.4mm	m	*nt*	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
513	D710 x 27.2mm	m	*nt*	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920	4.346.920
514	D710 x 33.9mm	m	*nt*	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
515	D800 x 30.6mm	m	*nt*	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250
516	D800 x 38.1mm	m	*nt*	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
517	D800 x 47.4mm	m	*nt*	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
518	D900 x 34.4mm	m	*nt*	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
519	D900 x 42.9mm	m	*nt*	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
520	D900 x 53.3mm	m	*nt*	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
521	D1000 x 38.2mm	m	*nt*	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
522	D1000 x 47.7mm	m	*nt*	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
523	D1000 x 59.3mm	m	*nt*	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
	ỐNG NHỰA PPR - KHÔNG KHÁNG UV											
524	D20 x 2.3mm	m	QCVN 1201:2011/BYT ; Din 8077:2008-09& Din 8078:2008-09; TCVN 10097-2:2013/IS01587 4-2:2013	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
525	D20 x 2.8mm	m		23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
526	D20 x 3.4mm	m		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
527	D20 x 4.1mm	m		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
528	D25 x 2.8mm	m		37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
529	D25 x 3.5mm	m		43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
530	D25 x 4.2mm	m		47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
531	D25 x 5.1mm	m	*nt*	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
532	D32 x 2.9mm	m	*nt*	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
533	D32 x 4.4mm	m	*nt*	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
534	D32 x 5.4mm	m	*nt*	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
535	D32 x 6.5mm	m	*nt*	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
536	D40 x 3.7mm	m	*nt*	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
537	D40 x 5.5mm	m	*nt*	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
538	D40 x 6.7mm	m	*nt*	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
539	D40 x 8.1mm	m	*nt*	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800	119.800
540	D50 x 4.6mm	m	*nt*	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
541	D50 x 6.9mm	m	*nt*	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
542	D50 x 8.3mm	m	*nt*	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
543	D50 x 10.1mm	m	*nt*	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
544	D63 x 5.8mm	m	*nt*	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
545	D63 x 8.6mm	m	*nt*	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
546	D63 x 10.5mm	m	*nt*	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
547	D63 x 12.7mm	m	*nt*	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
548	D75 x 6.8mm	m	*nt*	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
549	D75 x 10.3mm	m	*nt*	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
550	D75 x 12.5mm	m	*nt*	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
551	D75 x 15.1mm	m	*nt*	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800	420.800
552	D90 x 8.2mm	m	*nt*	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400	318.400
553	D90 x 12.3mm	m	*nt*	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
554	D90 x 15mm	m	*nt*	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100	543.100
555	D90 x 18.1mm	m	*nt*	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300	603.300
556	D110 x 10mm	m	*nt*	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200	509.200
557	D110 x 15.1mm	m	*nt*	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
558	D110 x 18.3mm	m	*nt*	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200	804.200
559	D110 x 22.1mm	m	*nt*	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600	905.600
560	D125 x 11.4mm	m	*nt*	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500	630.500
561	D125 x 17.1mm	m	*nt*	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
562	D125 x 20.8mm	m	*nt*	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
563	D125 x 25.1mm	m	*nt*	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200	1.217.200
564	D140 x 12.7mm	m	*nt*	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400
565	D140 x 19.2mm	m	*nt*	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
566	D140 x 23.3mm	m	*nt*	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
567	D140 x 28.1mm	m	*nt*	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300	1.596.300
568	D160 x 14.6mm	m	*nt*	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000	1.058.000
569	D160 x 21.9mm	m	*nt*	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
570	D160 x 26.6mm	m	*nt*	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500	1.736.500
571	D160 x 32.1mm	m	*nt*	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900	2.076.900
572	D20 x 2.3mm	m	*nt*	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430	23.430
573	D20 x 2.8mm	m	*nt*	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960	25.960
574	D20 x 3.4mm	m	*nt*	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370	29.370
575	D20 x 4.1mm	m	*nt*	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550	33.550
576	D25 x 2.8mm	m	*nt*	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580	41.580
577	D25 x 3.5mm	m	*nt*	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960	47.960
578	D25 x 4.2mm	m	*nt*	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
579	D25 x 5.1mm	m	*nt*	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550	55.550
580	D32 x 2.9mm	m	*nt*	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110	55.110
581	D32 x 4.4mm	m	*nt*	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
582	D32 x 5.4mm	m	*nt*	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
583	D32 x 6.5mm	m	*nt*	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250	85.250
584	D40 x 3.7mm	m	*nt*	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920	73.920
585	D40 x 5.5mm	m	*nt*	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
586	D40 x 6.7mm	m	*nt*	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810	117.810
587	D40 x 8.1mm	m	*nt*	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780	131.780
588	D50 x 4.6mm	m	*nt*	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350	108.350
589	D50 x 6.9mm	m	*nt*	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920	139.920
590	D50 x 8.3mm	m	*nt*	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150	183.150
591	D50 x 10.1mm	m	*nt*	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820	204.820
592	D63 x 5.8mm	m	*nt*	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810	172.810
593	D63 x 8.6mm	m	*nt*	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
594	D63 x 10.5mm	m	*nt*	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080	289.080
595	D63 x 12.7mm	m	*nt*	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340	329.340
596	D75 x 6.8mm	m	*nt*	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340	241.340
597	D75 x 10.3mm	m	*nt*	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970	299.970
598	D75 x 12.5mm	m	*nt*	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970	409.970
599	D75 x 15.1mm	m	*nt*	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880	462.880
600	D90 x 8.2mm	m	*nt*	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240	350.240
601	D90 x 12.3mm	m	*nt*	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980	419.980
602	D90 x 15mm	m	*nt*	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410	597.410
603	D90 x 18.1mm	m	*nt*	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630	663.630
604	D110 x 10mm	m	*nt*	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120	560.120
605	D110 x 15.1mm	m	*nt*	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980	639.980
606	D110 x 18.3mm	m	*nt*	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620	884.620
607	D110 x 22.1mm	m	*nt*	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160	996.160
608	D125 x 11.4mm	m	*nt*	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550	693.550
609	D125 x 17.1mm	m	*nt*	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950	829.950
610	D125 x 20.8mm	m	*nt*	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700	1.140.700
611	D125 x 25.1mm	m	*nt*	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920	1.338.920
612	D140 x 12.7mm	m	*nt*	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240	856.240
613	D140 x 19.2mm	m	*nt*	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910	1.009.910
614	D140 x 23.3mm	m	*nt*	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800	1.438.800
615	D140 x 28.1mm	m	*nt*	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930	1.755.930

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
616	D160 x 14.6mm	m	*nt*	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800	1.163.800
617	D160 x 21.9mm	m	*nt*	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970	1.399.970
618	D160 x 26.6mm	m	*nt*	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
619	D160 x 32.1mm	m	*nt*	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590	2.284.590
XV	**KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON**											
15.1	**Công ty TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Cập nhật thông báo giá tháng 4/2020**											
	Keo dán gạch											
620	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
621	Green Crocodile xám -1010	kg	*nt*	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
622	Red Crocodile xám - 1020	kg	*nt*	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
623	Red Crocodile trắng - 1050	kg	*nt*	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
624	Silver Crocodile xám - 1030	kg	*nt*	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
625	Silver Crocodile trắng - 1060	kg	*nt*	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
626	Gold Crocodile xám - 1040	kg	*nt*	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
627	Gold Crocodile trắng - 1070	kg	*nt*	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
	Keo chà ron											
628	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg	TVCN 7899-4:2008	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
629	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg	*nt*	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
630	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
631	Crocodile silver grout kem -0121	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
632	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
633	Crocodile silver grout be - 0123	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
634	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
635	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
636	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
637	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
638	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
639	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
640	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
641	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
642	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
643	Crocodile silver grout socola - 0167	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
644	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
645	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
646	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
647	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
648	Crocodile silver grout xám - 0174	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
649	Crocodile silver đen - 0179	kg	*nt*	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
650	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
651	Crocodile premium plus kem - 0721	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
652	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
653	Crocodile premium plus be - 0723	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
654	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
655	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
656	Crocodile premium plus xám - 0774	kg	*nt*	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
657	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
658	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
659	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
660	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
661	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
662	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
663	Crocodile premium plus đen - 0779	kg	*nt*	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
664	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg	*nt*	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
665	Crocodile turbo plus White - 90310	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
666	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
667	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
668	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
669	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
670	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
671	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
672	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000
673	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg	*nt*	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
674	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg	*nt*	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
675	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg	*nt*	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
676	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg	*nt*	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
677	Crocodile Platinum White - 90110	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
678	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
679	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
680	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
681	Crocodile Platinum Black - 90179	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
682	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
683	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
684	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
685	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	*nt*	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
686	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
687	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
688	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
689	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
690	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
691	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	*nt*	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500	787.500
	Chống thấm											
686	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
687	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg	*nt*	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
688	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg	*nt*	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500	171.500
689	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg	*nt*	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
690	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg	*nt*	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
691	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg	*nt*	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
692	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg	*nt*	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
693	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg	*nt*	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
694	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg	*nt*	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
695	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg	*nt*	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500
696	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg	*nt*	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500	290.500

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.1	**Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang**				
697	Cát san lấp	m^3		60.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
698	Cát xây dựng	m^3		80.000	
1.2	**Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn**				
699	Cát san lấp	m^3		50.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
700	Cát xây dựng	m^3		80.000	
1.3	**Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa**				
701	Cát san lấp	m^3		59.600	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
702	Cát xây dựng	m^3		80.000	
1.4	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp**				
703	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m^3		109.091	*Tham khảo theo Thông báo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
704	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		150.000	
705	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		200.000	
1.5	**Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm**				
706	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m^3		200.000	*Tham khảo theo Thông báo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
707	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m^3		227.273	
II	**ĐÁ CÁC LOẠI**				
2.1	**Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên;* *- Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt)*				
708	Đá 1x2 (lưới 29)	m^3		257.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
709	Đá 2x4	m^3		252.000	
710	Đá 4x6 xay	m^3		195.000	
711	Đá 5x7 xay	m^3		199.100	
712	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m^3		168.000	
712	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m^3		160.000	
713	Bụi (mi bụi)	m^3		101.260	
713	Đá mi (mi sàng)	m^3		162.000	
714	Đá hộc (20x30)	m^3		148.500	
715	Đá cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	m^3		62.000	

2.2	**Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang** *- Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn;* *- Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt)*				
716	Đá 1x2 loại 1(lưới 29)	m^3		250.000	*Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang*
717	Đá 1x2 loại II	m^3		250.000	
718	Đá 2x4 xay	m^3		240.000	
719	Đá 4x6 xay	m^3		202.000	
720	Đá 5x7 xay	m^3		195.000	
721	Đá 9x15 xay	m^3		177.000	
722	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m^3		193.000	
723	Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5	m^3		175.000	
724	Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối	m^3		122.760	
725	Đá 2x3 dơ	m^3		85.360	
726	Bụi (mi bụi) (0-10mm)	m^3		101.260	
727	Bụi sàng (0-5mm)	m^3		132.000	
728	Đá mi (mi sàng) (5-10mm)	m^3		176.000	
729	Đá hộc (20x30)	m^3		154.000	
730	Đá cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	m^3		60.000	
2.3	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp**				
	Đá 1 x 2				*Tham khảo theo Thông báo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp*
731	Tân Cang	m^3		410.909	
732	Tân Cang BT	m^3		424.545	
733	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m^3		366.364	
734	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		352.727	
735	Bình Dương	m^3		324.545	
	Đá 4 x 6				
736	Tân Cang	m^3		368.182	
737	Bình Dương	m^3		288.182	
738	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		304.545	
	Đá 0 x 4				
739	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		277.273	
740	Bình Dương	m^3		256.364	
	Đá mi sàn				
741	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		295.455	
	Đá mi bụi				
742	Thạnh Phú - Đồng Nai	m^3		254.545	
	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17).				

743	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	11.800	*Giá bán tại nhà máy. Cập nhật theo Công bố giá ngày 30/5/2020*
744	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	*nt*	11.750	
745	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	11.800	
746	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg	*nt*	11.650	
747	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg	*nt*	11.650	
748	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg	*nt*	11.650	
	Công ty Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
749	Xi măng Cửu Long PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	72.727	*Bảng công bố giá số 01/2020/GN của Công ty Cổ phần 720*
750	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m^2	TCVN 6474:1999	101.818	
751	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m^2	*nt*	97.273	
752	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m^2	*nt*	105.455	
753	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m^2	*nt*	100.909	
754	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 01 màu xám, đỏ	m^2	*nt*	86.364	
755	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 01 màu vàng, xanh	m^2	*nt*	90.909	
756	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm thộng dụng 02 màu	m^2	*nt*	115.455	
757	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 3) cm cao cấp 01 màu	m^2	*nt*	100.909	
758	Gạch block bê tông (39 x 19 x 10) cm M 75	viên	*nt*	6.818	
759	Gạch block bê tông (39 x 19 x 15) cm M 50	viên	*nt*	7.091	
760	Gạch block bê tông (39 x 19 x 15) cm M 75	viên	*nt*	6.818	
761	Gạch block bê tông (39 x 19 x 20) cm M 55	viên	*nt*	8.182	
762	Gạch block bê tông (39 x 19 x 20) cm M 75	viên	*nt*	8.636	
	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam				
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550				*Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh*
763	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	ASTM A792/A792M-10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015	72.780	
764	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2		79.856	
765	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2		86.564	
766	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2		94.866	
767	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2		102.359	
768	Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m	m^2		109.159	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550		*nt*		
769	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	66.742	

770	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	75.553	
771	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	83.000	
772	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	91.268	
773	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	98.722	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550		JIS 3322:2012; ASTM A755/ A755M-15		
774	Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m	m^2		56.321	
775	Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m	m^2		63.982	
776	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	71.354	
777	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	79.940	
778	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	88.457	
779	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	96.015	
780	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	111.061	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar		*nt*		*Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh*
781	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	86.275	
782	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	99.214	
783	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	101.742	
784	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	109.729	
785	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	113.480	
	Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet		*nt*		
786	Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	86.275	
787	Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	99.214	
788	Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	101.742	
789	Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	109.729	
790	Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m	m^2	*nt*	113.480	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

LẬP BẢNG CHUYÊN VIÊN	KIỂM TRA CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quang Trí	Trương Phúc Thọ	Tạ Chí Nhân

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ